

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành học: **Thú y** (Veterinary Medicine),

Mã ngành: 7640101

Chuyên ngành: **Dược thú y** (Pharmacology Veterinary Medicine)

Thời gian đào tạo: 5 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn Thú y, Khoa Nông nghiệp

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Thú y chuyên ngành Dược thú y đào tạo kỹ sư Thú y chuyên ngành Dược thú y với các mục tiêu như sau:

- a. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, đáp ứng nhu cầu của xã hội trong sự nghiệp phát triển khoa học kỹ thuật về lĩnh vực chuyên ngành Thú y.
- b. Cung cấp nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng tay nghề thành thạo.
- c. Có sức khoẻ tốt, tôn trọng nghề nghiệp.
- d. Có khả năng tiếp tục học tập, tham gia học tập ở các bậc học cao hơn trong và ngoài nước.
- e. Sinh viên tốt nghiệp có đủ năng lực để đảm nhiệm công tác nghiên cứu, quản lý và điều hành: cán bộ nghiên cứu, cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật tại các cơ quan, doanh nghiệp, xí nghiệp..., các Cục, viện, trung tâm nghiên cứu, khuyến nông, các chương trình dự án phát triển thuộc lĩnh vực Thú y, các cơ quan hành chính sự nghiệp từ cấp xã, phường trở lên, các cơ sở giáo dục, đào tạo; trung tâm dạy nghề, trường trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học có liên quan đến ngành Thú y.
- f. Có thể tham gia quản lý sản xuất liên quan ứng dụng các công nghệ mới và thích hợp trong phát triển gia súc gia cầm.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác - Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Hiểu biết những nguyên lý cơ bản trong các hoạt động trao đổi chất của tế bào và đời sống của sinh vật.
- d. Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu)..
- e. Áp dụng những kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và cơ bản khác trong việc viết báo cáo, làm tiểu luận, luận văn và báo cáo.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- a. Hiểu biết được các kiến thức cơ sở về cơ thể học, tổ chức học, sinh lý học, nhu cầu dinh dưỡng của động vật.
- b. Hiểu biết và giải thích được quá trình sinh bệnh của gia súc và gia cầm, nguyên lý về hóa dược, cơ chế đáp ứng miễn dịch của động vật, phương pháp giải phẫu và chẩn đoán bệnh.

- c. Thiết kế được bố trí thí nghiệm trong nghiên cứu Thú y – Dược thú y.
- d. Áp dụng những kiến thức học được trong việc truy tìm tài liệu, tập hợp ý tưởng cho việc thiết kế một đề tài nghiên cứu và viết báo cáo khoa học.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- a. Hiểu biết, phân tích và giải quyết được những vấn đề liên quan đến bệnh truyền nhiễm, bệnh ký sinh trùng, bệnh nội khoa, bệnh ngoại khoa, bệnh sản khoa trong việc xác định bệnh, phòng bệnh, trị bệnh và quản lý đàn gia súc gia cầm hiệu quả.
- b. Hiểu biết, phân tích và giải quyết được những vấn đề liên quan đến dược lý, độc chất học, kiểm nghiệm dược, kiểm nghiệm sản phẩm động vật trong việc sử dụng thuốc, kháng sinh và vaccine.
- c. Hiểu biết và vận dụng những kiến thức về công nghệ sinh học trong sản xuất vaccine, thuốc Thú y, sản phẩm dược (từ cây dược liệu), chế phẩm vi sinh vật (probiotic).
- d. Vận dụng những kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành trong việc thiết kế, xây dựng và quản lý đàn gia súc gia cầm hiệu quả.
- e. Vận dụng những kiến thức cơ sở ngành, kiến thức chuyên ngành trong việc đánh giá những mô hình quản lý đàn gia súc gia cầm.
- f. Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình và những kỹ năng mềm khác.
- g. Phát triển khả năng giao tiếp bằng tiếng Anh với người nước ngoài đặc biệt là những chuyên gia về lĩnh vực Thú y – Dược thú y.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Xác định những điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội để tổ chức sản xuất thuốc thú y với các kỹ năng ứng dụng và thực hành một cách có hiệu quả về quy trình sản xuất thích hợp trong những hệ thống sản xuất an toàn sinh học trong chăn nuôi và thú y vừa đảm bảo có sản phẩm đạt chất lượng an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ra nước ngoài góp phần tăng lợi nhuận, đồng thời bảo vệ được môi trường sống.
- b. Tự tin trong nghiên cứu khoa học, biết phân tích và giải quyết vấn đề cũng như ứng dụng được những thành tựu khoa học công nghệ mới liên quan đến công tác sản xuất thuốc thú y, chẩn đoán bệnh, phòng chống bệnh ở vật nuôi trong hệ thống kiểm soát dịch bệnh và an toàn sản phẩm súc sản Thú y.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Có kỹ năng làm việc tập thể, đủ khả năng và trình độ để xây dựng các qui trình sản xuất thuốc thú y vừa và hiện đại.
- b. Có thể tham gia hoặc chủ trì thực hiện các khóa huấn luyện và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người chăn nuôi.
- c. Kỹ năng tự học và làm việc độc lập;
- d. Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.
- e. Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

2.3 Thái độ

- Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp.
- Có khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập, có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn sản xuất thuốc thú y và chăn nuôi.

3. Vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp

- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các đơn vị khuyến nông, Cục Thú y, Viện Thú y, Chi cục thú y, Trạm thú y, Trung tâm chẩn đoán Thú y Thủy sản, Viện nghiên cứu, Sở Nông Nghiệp và phát triển nông thôn, Sở khoa học công nghệ tại các Thành phố, tỉnh hay tuyến huyện.

- Cán bộ kỹ thuật hoặc lãnh đạo tại các công ty xí nghiệp kinh doanh như các cơ sở sản xuất thuốc thú y, vắc-xin thú y, dịch vụ thú y và chăn nuôi...

- Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy tại các viện nghiên cứu, các trường đại học cao đẳng.

- Cán bộ kỹ thuật, quản lý hay điều hành các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất thuốc thú y và các sinh phẩm thú y.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tiếp tục học tập các chuyên ngành ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực chăn nuôi, Thú y, Công nghệ sinh học.

- Thực hiện các nghiên cứu các chuyên ngành sâu về các khoa học: Dược lý học thú y, Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chương trình đào tạo đại học ngành Thú y của Trường Đại học Nông Lâm TP HCM.

- Chương trình đào tạo đại học ngành Thú y (chuyên ngành Dược Thú y) của Trường Đại học Nông Lâm.

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30				Bố trí theo nhóm ngành
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30				Bố trí theo nhóm ngành
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65			Bố trí theo nhóm ngành
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10			Bố trí theo nhóm ngành
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC	60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3		nhóm AV	45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3		hoặc nhóm PV	45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
28	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
29	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2		2	30				I,II,III
30	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I,II,III
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
32	NN100	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
33	TN025	Sinh học đại cương A1	2	2		30				I,II,III
34	TN039	Hóa học đại cương	2	2		30				I,II,III
35	NS381	Vi sinh vật trong Nông nghiệp	2	2		20	20			I,II
36	NN123	Sinh hóa B	2	2		30				I,II
37	NN124	TT. Sinh hóa	1	1			30			I,II
38	TN023	Hóa phân tích đại cương	2	2		30				I,II,III
39	TN024	TT. Hóa phân tích đại cương	1	1			30			I,II,III

Cộng: 51 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 15 TC)

Khối kiến thức cơ sở ngành

40	NN183	Di truyền và chọn giống gia súc	2	2		20	20			I,II
41	NN102	Cơ thể học gia súc	2	2		20	20			I,II
42	NN121	Giải phẫu bệnh lý	3	3		30	30			I,II
43	NN105	Sinh lý gia súc	3	3		30	30			I,II
44	NN107	Thức ăn gia súc	2	2		20	20			I,II
45	NN104	Dinh dưỡng gia súc	2	2		20	20		NN107	I,II
46	NN172	Xác suất thống kê và phép thí nghiệm - CNTY	3	3		30	30			I,II
47	NS263	Mô học động vật	2	2		20	20			I,II
48	NS256	Hóa dược Thú y	2	2		30				I,II
49	NS252	Dược động - lực học	2	2		20	20			I,II
50	NN533	Dược liệu	2	2		20	20			I,II
51	NN112	Miễn dịch học	2	2		20	20			I,II
52	NS234	Chẩn đoán thú y	3	3		30	30			I,II
53	NN174	Sinh lý bệnh Thú y	2	2		20	20			I,II
54	NN119	Vi sinh thú y	2	2		20	20			I,II
55	NN341	Độc chất học thú y	2	2		20	20			I,II
56	NS277	Sinh học phân tử	2			30				I,II
57	NS296	Vi sinh trong Chăn nuôi - Thú y	2			20	20			I,II
58	NN317	Nuôi động vật thí nghiệm	2			20	20			I,II
59	NN499	Quyền lợi và tập tính học động vật	2			20	20			I,II
60	NN114	Tin học ứng dụng - CNTY	2			20	20			I,II
61	TS252	Thủy sản đại cương	2			20	20			I,II
62	NS279	Thiết bị và dụng cụ thú y	2			20	20			I,II
63	CN097	Cơ khí nông nghiệp đại cương	2			30				I,II

Cộng: 44 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 8 TC)

Khối kiến thức Chuyên ngành

64	NS226	Bào chế và Kiểm nghiệm dược Thú y	3	3		30	30			I,II
65	NN173	Dược lý thú y	3	3		30	30			I,II
66	NS253	Dược lý học lâm sàng thú y	2	2		20	20			I,II
67	NS349	Nội khoa gia súc	3	3		30	30			I,II
68	NS273	Sân khoa và gieo tinh nhân tạo	3	3		30	30		NN183	I,II
69	NN113	Ngoại khoa gia súc	2	2		20	20			I,II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
70	NN331	Bệnh truyền nhiễm gia súc và gia cầm	3	3		30	30			I,II
71	NN348	Thực hành thú y cơ sở	2		2		60			III
72	NS284	Thực tập ngoài trường 1	2				60		NN348	III
73	NS350	Thực hành trang trại	5		5		150	NN348		III
74	NS285	Thực tập ngoài trường 2	5				150		NS350	III
75	NS351	Thực hành Bệnh xá	5		5		150	NS350		III
76	NS286	Thực tập ngoài trường 3	5				150		NS351	III
77	NN333	Bệnh ký sinh gia súc và gia cầm	3	3		30	30			I,II
78	NS197	Phương pháp nghiên cứu khoa học nông nghiệp - TY	2	2		20	20			I,II
79	NN303	Dịch tễ học	2	2		20	20			I,II
80	NS229	Bệnh chó, mèo	3	3		30	30			I,II
81	NN339	Chăn nuôi heo B	2	2		20	20			I,II
82	NN337	Chăn nuôi gia cầm B	2	2		20	20			I,II
83	NN322	Kiểm nghiệm sản phẩm động vật	2	2		20	20			I,II
84	NN324	Vệ sinh thú y	2	2		20	20			I,II
85	NN120	Anh văn chuyên môn – Thú y	2		2	30		XH025		I,II
86	XH019	Pháp văn chuyên môn - KH&CN	2			30		FL003		I,II
87	NS261	Luật Dược - Thú y	2	2		20	20			I,II
88	NN318	Vệ sinh môi trường chăn nuôi	2			20	20			I,II
89	NN338	Chăn nuôi gia súc nhai lại B	2			20	20			I,II
90	NN308	Chăn nuôi ong	2			20	20			I,II
91	NN336	Chăn nuôi dê	2			20	20			I,II
92	NS270	Quản lý dịch bệnh trên động vật và Một sức khỏe	2			20	20			I,II
93	NN304	Bệnh dinh dưỡng	2		8	20	20			I,II
94	NS230	Bệnh truyền lây giữa động vật và người	2			20	20			I,II
95	NN310	Chăn nuôi chó, mèo	2			20	20			I,II
96	NN319	Chăn nuôi thỏ	2			20	20			I,II
97	NS245	Công nghệ sinh sản động vật	2			20	20		NS273	I,II
98	TS233	Bệnh học thủy sản	2			20	20			I,II
99	NN536	Công nghệ sinh học Thú y	2			20	20			I,II
100	NN571	Luận văn tốt nghiệp - Dược TY	15		15		450	≥ 145TC		I,II
101	NN562	Tiểu luận tốt nghiệp - Dược TY	6				180	≥ 145TC		I,II
102	NS254	Dược thú y chuyên ngành 1	4			45	30	≥ 145TC		I,II
103	NS255	Dược thú y chuyên ngành 2	5			45	60	≥ 145TC		I,II
Cộng: 76 TC (Bắt buộc: 39 TC; Tự chọn: 37 TC)										
Tổng cộng: 171 TC (Bắt buộc: 111 TC; Tự chọn: 60 TC)										

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bảng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.


Ngày 30 tháng 7 năm 2019
KHOA NÔNG NGHIỆP
TRƯỜNG KHOA

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng


Lê Văn Vàng